

1. Từ nào có nghĩa là **ngân sách**
 - A. Retreat
 - B. Budget
 - C. Appointment
 - D. Remind
2. Từ nào có nghĩa là **trợ lý**
 - A. Manufacture
 - B. Hanger
 - C. Assistant
 - D. Retreat
3. Từ nào có nghĩa là **quảng cáo**
 - A. Trouble
 - B. Practice
 - C. Implement
 - D. Advertisement
4. Từ nào có nghĩa là **chắc chắn**
 - A. Schedule
 - B. Definitely
 - C. Approve
 - D. Announce
5. Từ nào có nghĩa là **sự thanh tra, kiểm tra**
 - A. Inspection

- B. Fork
 - C. Handrail
 - D. Mechanic
6. Từ nào có nghĩa là **đón, lấy**
- A. Appreciate
 - B. Pick up
 - C. Hobby
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **uỷ quyền**
- A. Efficient
 - B. Intermission
 - C. Authorize
 - D. Complicated
8. Từ nào có nghĩa là **sự chữa trị**
- A. Associate
 - B. Lean over
 - C. Proposal
 - D. Treatment
9. Từ nào có nghĩa là **kỹ thuật số**
- A. League
 - B. Demonstration
 - C. Digital

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **sự thông qua**

A. Trim

B. Stack

C. Utensil

D. Approval

11. Từ nào có nghĩa là **đồng nghiệp = co-worker**

A. Colleague

B. Curtain

C. Alphabetical

D. Transfer

12. Từ nào có nghĩa là **thuyết phục**

A. Itinerary

B. Register

C. Convince

D. Expense

13. Từ nào có nghĩa là **bài thi năng khiếu**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Aptitude test

14. Từ nào có nghĩa là **nhà sản xuất**

- A. Impressive
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **chứng minh**

- A. Prove
- B. Merchandise
- C. Technical Support
- D. Empower